

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015



Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 45

117
CÔ
CH
IÊM
I VÀ
Q
ING

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Tất Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Thái Văn Chấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Trương Phước Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Lê Thanh Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/05/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2015)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 22.08/2015/BCSX-IFC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 26 tháng 08 năm 2015, từ trang 8 đến trang 45.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-1
Ngày 26 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01A-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.452.166.947	1.059.065.180.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.312.998.864	212.612.996.229
1. Tiền	111	V.1	63.312.998.864	212.612.996.229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.571.870.000	18.698.280.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	12.643.316.020	12.643.316.020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(6.071.446.020)	(5.725.386.020)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		779.863.137.509	762.361.310.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	216.808.774.876	206.252.923.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	170.811.372.850	161.124.938.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	460.656.566.651	460.779.923.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.413.576.868)	(65.796.474.717)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	31.950.409.303	63.116.336.286
1. Hàng tồn kho	141		31.950.409.303	63.116.336.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.753.751.271	2.276.257.797
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.753.751.271	2.276.257.797
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		510.104.415.300	442.374.375.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.357.801.847	51.300.106.493
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	38.357.801.847	51.300.106.493
II. Tài sản cố định	220		44.535.823.984	44.577.532.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27.181.139.896	27.222.848.052
- Nguyên giá	222		64.555.608.861	65.136.872.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.374.468.965)	(37.914.024.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	17.354.684.088	17.354.684.088
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.836.320)	(478.836.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		326.162.873.489	250.608.857.857
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	326.162.873.489	250.608.857.857
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.025.093.640	94.807.254.138
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	169.050.219.500	168.587.219.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	49.782.700.000	49.782.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	43.301.524.707	43.301.524.707
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(162.109.350.567)	(166.864.190.069)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.022.822.340	1.080.624.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.022.822.340	1.080.624.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.423.556.582.247	1.501.439.555.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.749.571.210	767.503.353.280
I. Nợ ngắn hạn	310		473.569.711.210	572.744.555.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	152.576.462.164	203.775.353.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.139.824.059	32.121.155.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.061.557.572	9.315.515.258
4. Phải trả người lao động	314		3.541.355.719	7.085.332.122
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	69.766.184.133	70.306.642.082
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13.529.893.964	17.491.460.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	202.314.738.849	228.889.888.107
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		693.522.612	(186.963.482)
II. Nợ dài hạn	330		174.179.860.000	194.758.797.872
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	174.179.860.000	194.758.797.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		775.807.011.037	733.936.202.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	775.807.011.037	733.936.202.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.281.617	2.627.092.916
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.932.662.351	108.100.042.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.331.539.276	73.493.752.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.601.123.075	34.606.290.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.423.556.582.247	1.501.439.555.744

Trần Quang Cần

Người lập biểu

Ngày 26 tháng 08 năm 2015

Phan Anh Quang

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Hồng

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015


MẪU SỐ B 02A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		429.988.579.806	258.061.868.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	429.988.579.806	258.061.868.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	361.201.733.636	228.197.437.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.786.846.170	29.864.430.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.209.536.656	8.029.921.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.833.141.889	119.627.838.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.241.921.391	24.090.943.350
8. Chi phí bán hàng	25		7.578.000	11.005.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.167.812.185	13.152.321.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.987.850.752	(94.896.812.089)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	757.996.583	735.054.184
12. Chi phí khác	32	VI.7	837.511.332	6.078.714.123
13. Lợi nhuận khác	40		(79.514.749)	(5.343.659.939)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.908.336.003	(100.240.472.028)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	11.307.212.928	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.601.123.075	(100.240.472.028)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-


Trần Quang Cần
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 08 năm 2015


Phan Anh Quang
Kế toán trưởng


Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 03A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	411.516.516.336	445.313.864.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(378.290.551.006)	(332.075.326.454)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.150.168.361)	(8.415.207.409)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.889.131.776)	(43.803.408.220)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.398.056.193)	(4.803.575.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	517.447.856	9.162.910.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.807.932.571)	(37.172.448.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.501.875.715)	28.206.808.901
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.122.532.563)	(19.194.795.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	130.000.000	5.791.149.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	81.503.000.000	2.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(141.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.845.468.515	727.024.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.644.064.048)	(10.617.620.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	219.614.066.300	177.108.048.024
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(266.768.153.430)	(220.452.594.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.154.087.130)	(43.344.546.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(149.300.026.893)	(25.755.358.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	212.612.996.229	81.832.675.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.528	14.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63.312.998.864	56.077.331.184

Trần Quang Cần
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 08 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0400101450 (thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 06 năm 2015) thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng Công ty có tổng số vốn điều lệ là 637.210.610.000 đồng và trụ sở chính tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; Sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế, tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng, tùy thuộc vào các công trình xây lắp do Tổng Công ty ký kết với các chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam gồm:

Đơn vị

Văn phòng Tổng Công ty

Địa chỉ

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Đơn vị trực thuộc

1. Khách sạn xanh Đà Nẵng
2. Sàn Giao dịch bất động sản VNECO

Địa chỉ

Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu,
Thành phố Đà Nẵng
Số 02 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố
Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 8
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12
5. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MECA VNECO
7. Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO
8. Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO

Địa chỉ

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma
Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Số 155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Bình
Số 249 Nguyễn Tất Thành, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng
R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh
Số 2 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên
Huế
Số 2 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ
An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty liên kết

Địa chỉ

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2 | Số 13 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| 2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 5 | Số 205 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 6 | Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 | Số 51 Phạm Như Xương, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |
| 5. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10 | Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 6. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11 | 491 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

771
NG
HIỆM
TC
IT
ÔC
VA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao; Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.265.843.161	1.200.782.317
Tiền gửi ngân hàng	62.047.155.703	211.412.213.912
Cộng	63.312.998.864	212.612.996.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
LAF	134.000	2.635.146.800	1.742.000.000	(893.146.800)	134.000	2.635.146.800	1.422.600.000	(1.212.546.800)
SDP	32.700	782.351.220	264.870.000	(517.481.220)	32.700	782.351.220	356.430.000	(425.921.220)
VFR	130.000	3.947.111.800	2.093.000.000	(1.854.111.800)	130.000	3.947.111.800	2.327.000.000	(1.620.111.800)
LCG	309.000	5.278.706.200	2.472.000.000	(2.806.706.200)	309.000	5.278.706.200	2.811.900.000	(2.466.806.200)
Cộng		12.643.316.020	6.571.870.000	(6.071.446.020)		12.643.316.020	6.917.930.000	(5.725.386.020)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn - không thuộc bên liên quan		
- BQLDA các công trình Điện Miền Trung	60.675.255.977	40.270.133.789
- BQLDA các công trình Điện Miền Nam	40.686.350.200	32.559.512.087
- BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	38.769.569.349	33.762.761.531
- Công ty TNHH DVTM SX và XD Đông Mê	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	7.557.873.356	-
- Công ty TNHH Hùng Quý	500.000.000	19.318.592.236
- Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	-	1.513.347.067
- Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	-	22.008.559.073
- Các đối tượng khác	21.339.313.409	9.539.604.719
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng MÊCA-VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Cộng	216.808.774.876	206.252.923.087

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn - không thuộc bên liên quan		
Công ty CP DVTM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.793.022.727	22.793.022.727
Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh	1.738.882.240	1.839.732.996
Các khoản trả trước cho người bán khác	16.412.419.678	9.608.707.231
b. Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan		
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.209.034.602	3.936.602.780
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng MÊCA-VNECO	4.877.440.992	1.666.526.295
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.052.572.611	3.258.560.536
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	-	2.293.786.263
Cộng	170.811.372.850	161.124.938.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
<u>Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO</u>		
- Kinh phí đền bù thi công	3.702.350.800	2.229.696.656
- Thu xếp vốn	203.455.663.191	197.530.186.892
- Phải thu khác	11.426.908.078	23.636.681.815
<u>Phải thu khác</u>		
- Phải thu liên quan Dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, HCM	205.340.573.879	205.340.573.879
- BQLDA các công trình điện Miền Nam	878.366.483	183.187.950
- BQLDA các công trình điện Miền Trung	333.002.711	4.580.110.003
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc	183.187.950	878.366.483
- Tạm ứng	13.993.816.298	15.090.277.649
- Ký cược, ký quỹ	8.173.179.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	13.169.518.261	11.310.841.779
Cộng	460.656.566.651	460.779.923.106
b. Dài hạn		
- Thu xếp vốn dài hạn cho Công ty CP Du lịch Xanh Huế	38.357.801.847	43.300.106.493
- Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai Dự án Khu DL xanh Lăng Cô	-	8.000.000.000
Cộng	38.357.801.847	51.300.106.493
c. Phải thu khác các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	76.051.720	76.051.720
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	71.114.521	71.114.521
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	690.049.805	559.537.693
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.944.114.970	6.919.789.756
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng MÊCA-VNECO	75.979.688.430	73.301.704.370
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	111.154.962.479	104.649.692.325
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.526.899.359	4.474.635.850
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.767.998.047	616.277.161
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	389.038.392	485.858.412
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.751.129.471	2.751.129.471
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.272.392.337	18.624.942.293
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	958.621.243	614.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	8.690.312.452	9.581.984.823
Cộng	218.272.373.226	222.727.067.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.337.970.818	-	21.020.462.989	-
Công cụ, dụng cụ	1.093.945.513	-	1.089.241.382	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.108.377.770	-	40.576.941.913	-
Thành phẩm nhập kho	353.364.898	-	353.364.898	-
Hàng hoá	29.362.995	-	40.871.188	-
Hàng gửi bán	27.387.309	-	35.453.916	-
Cộng	31.950.409.303	-	63.116.336.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	35.971.545.873	17.270.833.359	11.442.147.237	452.346.137	65.136.872.606
Mua trong kỳ	-	-	1.451.356.364	42.439.091	1.493.795.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.075.059.200)	-	(2.075.059.200)
Tại ngày 30/06/2015	35.971.545.873	17.270.833.359	10.818.444.401	494.785.228	64.555.608.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	10.477.144.552	16.582.002.394	10.519.562.798	335.314.810	37.914.024.554
Khấu hao trong kỳ	1.256.538.738	193.995.646	73.836.640	11.132.587	1.535.503.611
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.075.059.200)	-	(2.075.059.200)
Tại ngày 30/06/2015	11.733.683.290	16.775.998.040	8.518.340.238	346.447.397	37.374.468.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	25.494.401.321	688.830.965	922.584.439	117.031.327	27.222.848.052
Tại ngày 30/06/2015	24.237.862.583	494.835.319	2.300.104.163	148.337.831	27.181.139.896

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 24.659.766.237 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 25.040.016.042 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 27.638.341.019 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2015: 28.062.177.339 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
Tại ngày 30/06/2015	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	50.086.320	428.750.000	478.836.320
Tại ngày 30/06/2015	-	50.086.320	428.750.000	478.836.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	17.354.684.088	-	-	17.354.684.088
Tại ngày 30/06/2015	17.354.684.088	-	-	17.354.684.088

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	206.545.347.991	181.549.584.258
- Dự án Siêu thị GREEN MARK - Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
- Dự án Đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	10.971.564.842	10.971.564.842
- Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh - Đà Nẵng	400.199.679	-
- Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn VNECO Sơn Trà	50.158.052.220	-
Cộng	326.162.873.489	250.608.857.857

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	970.322.340	1.080.624.389
Các khoản khác	52.500.000	-
Cộng	1.022.822.340	1.080.624.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	698.572	6.985.720.000	8.452.721.200	-	698.572	6.985.720.000	7.335.006.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602	5.192.580.000	5.457.239.400	-	562.602	5.192.580.000	5.682.280.200	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.006.809	9.746.980.000	8.759.238.300	(987.741.700)	1.006.809	9.746.980.000	7.450.386.600	(2.296.593.400)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	788.752	7.887.000.000	9.196.926.399	-	788.752	7.887.000.000	9.763.794.119	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	510.200	5.102.000.000	-	(5.102.000.000)	510.200	5.102.000.000	-	(5.102.000.000)
Công ty CP ĐT&XD MÊCA-VNECO	6.310.000	63.100.000.000	10.727.000.000	(52.373.000.000)	6.310.000	63.100.000.000	6.310.000.000	(56.790.000.000)
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.715.000	57.150.000.000	463.000.000	(56.687.000.000)	5.668.700	56.687.000.000	-	(56.687.000.000)
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.388.594	13.885.939.500	10.419.369.068	(3.466.570.432)	1.388.594	13.885.939.500	10.886.386.066	(2.999.553.434)
Cộng		169.050.219.500	53.475.494.367	(118.616.312.132)		168.587.219.500	47.427.852.985	(123.875.146.834)

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đắc Lắc	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Đà Nẵng	60,85%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	TP.HCM	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TT.Huế	95,71%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	Nghệ An	63,39%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	8.556.345.000	-	679.075	5.854.100.000	7.334.010.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	413.100	4.050.000.000	-	(4.050.000.000)	413.100	4.050.000.000	-	(4.050.000.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	-	(10.636.550.000)	1.063.655	10.636.550.000	-	(10.636.550.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	-	(9.560.000.000)	956.000	9.560.000.000	-	(9.560.000.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	4.013.042.876	-	300.000	3.000.000.000	4.303.605.492	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	-	(16.682.050.000)	1.668.205	16.682.050.000	-	(16.682.050.000)
Cộng		49.782.700.000	12.569.387.876	(40.928.600.000)		49.782.700.000	11.637.615.492	(40.928.600.000)

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	36,49%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	473.144.000	(285.035.800)	84.490	758.179.800	337.960.000	(420.219.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	230.180	2.545.000.000	3.751.934.000	-	230.180	2.545.000.000	3.867.024.000	-
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	2.834.620.800	(2.279.402.635)	277.904	5.114.023.435	3.473.800.000	(1.640.223.435)
Công ty CP Sông Ba	53.627	368.800.000	536.270.000	-	53.627	368.800.000	589.897.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Chồ	369.552	3.695.521.472	3.695.521.472	-	369.552	3.695.521.472	3.695.521.472	-
Công ty CP ĐT&XD Điện Hồi Xuân VNECO	3.082.000	30.820.000.000	30.820.000.000	-	3.082.000	30.820.000.000	30.820.000.000	-
Cộng		43.301.524.707	42.111.490.272	(2.564.438.435)		43.301.524.707	42.784.202.472	(2.060.443.235)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - không thuộc các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	19.358.580.054	19.358.580.054	18.794.678.389	18.794.678.389
Công ty TNHH Về Nguồn	18.139.556.925	18.139.556.925	-	-
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	5.157.366.966	5.157.366.966	3.619.076.940	3.619.076.940
Hợp Tác Xã Xuân Long	4.929.016.138	4.929.016.138	8.573.487.087	8.573.487.087
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại Sao Vàng	4.219.582.817	4.219.582.817	5.319.427.562	5.319.427.562
Phải trả cho các đối tượng khác	29.332.930.645	29.332.930.645	73.432.513.344	73.432.513.344
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.192.450.619	15.192.450.619	15.604.955.426	15.604.955.426
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	10.761.608.735	10.761.608.735	16.633.659.895	16.633.659.895
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	12.612.594.390	12.612.594.390	20.411.906.080	20.411.906.080
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.939.528.989	4.939.528.989	4.770.048.998	4.770.048.998
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	2.817.148.307	2.817.148.307	5.847.120.505	5.847.120.505
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.187.920.817	15.187.920.817	18.379.785.532	18.379.785.532
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	805.298.324	805.298.324	804.637.531	804.637.531
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	7.357.880.763	7.357.880.763	11.584.055.762	11.584.055.762
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.764.997.675	1.764.997.675	-	-
Cộng	152.576.462.164	152.576.462.164	203.775.353.051	203.775.353.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.021.781.907	11.307.212.928	9.398.581.650	9.113.150.629
Thuế thu nhập cá nhân	33.610.836	146.966.114	176.626.466	63.271.188
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.164.829	58.960.218	191.888.830	139.093.441
Cộng	11.061.557.572	11.513.139.260	9.767.096.946	9.315.515.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	69.480.404.117	69.113.651.681
Chi phí lãi vay	285.780.016	932.990.401
Chi phí phải trả khác	-	260.000.000
Cộng	69.766.184.133	70.306.642.082

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	286.898.782	534.754.032
Bảo hiểm xã hội	225.459.244	60.898.658
Bảo hiểm y tế	17.824.497	21.588.259
Bảo hiểm thất nghiệp	7.571.966	11.145.753
Phải trả về CP hoá	1.595.560.000	1.595.560.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.535.080	19.485.080
Phải trả lãi phát hành trái phiếu	393.750.000	-
Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	3.248.060.480	12.647.629.777
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.736.233.915	2.600.399.282
Cộng	13.529.893.964	17.491.460.841
b. Phải trả khác các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.216.801.406	143.209.408
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.853.169.976	395.481.976
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.839.298	2.839.298
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng MẾCA-VNECO	-	102.612.000
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	31.483.000	155.483.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	137.956.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	5.810.800	5.810.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	-	11.300.000.000
Cộng	3.248.060.480	12.243.392.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	133.410.289.780	133.410.289.780	200.239.341.733	189.922.323.030	123.093.271.077	123.093.271.077
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	34.082.771.197	34.082.771.197	19.374.724.567	57.425.612.012	72.133.658.642	72.133.658.642
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh V.19)	34.821.677.872	34.821.677.872	19.940.218.388	18.781.498.904	33.662.958.388	33.662.958.388
Tổng	202.314.738.849	202.314.738.849	239.554.284.688	266.129.433.946	228.889.888.107	228.889.888.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	59.001.537.872	59.001.537.872	520.000.000	19.940.218.388	78.421.756.260	78.421.756.260
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	3.520.000.000	3.520.000.000	520.000.000	4.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	419.860.000	419.860.000	-	72.740.000	492.600.000	492.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	5.061.677.872	5.061.677.872	-	1.690.000.000	6.751.677.872	6.751.677.872
Trái phiếu phát hành (xem Thuyết minh V.20)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	209.001.537.872	209.001.537.872	520.000.000	19.940.218.388	228.421.756.260	228.421.756.260
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	34.821.677.872	34.821.677.872	19.940.218.388	18.781.498.904	33.662.958.388	33.662.958.388
Cộng các khoản vay dài hạn	174.179.860.000	174.179.860.000	-	-	194.758.797.872	194.758.797.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	34.821.677.872	33.662.958.388
Trong năm thứ hai	173.019.860.000	192.558.797.872
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.160.000.000	2.200.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u>209.001.537.872</u>	<u>228.421.756.260</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>34.821.677.872</u>	<u>33.662.958.388</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>174.179.860.000</u>	<u>194.758.797.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	Trung bình LS tiền gửi tiết kiệm kỳ 12 tháng tại ACB, SCB, Techcombank và Eximbank + 4%/năm	24 tháng	150.000.000.000	Trung bình LS tiền gửi tiết kiệm kỳ 12 tháng tại ACB, SCB, Techcombank và Eximbank + 4%/năm	24 tháng
Cộng	150.000.000.000			150.000.000.000		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	637.210.610.000	2.725.000.000	2.132.747.058	(28.712.098.397)	11.985.555.466	88.060.346.034	713.402.160.161
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	34.606.290.030	34.606.290.030
Phân phối lợi nhuận	-	-	494.345.858	-	-	(14.566.593.585)	(14.072.247.727)
Số dư tại ngày 31/12/2014	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	(28.712.098.397)	11.985.555.466	108.100.042.479	733.936.202.464
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	43.601.123.075	43.601.123.075
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.038.188.701	-	-	(1.038.188.701)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.038.188.701)	(1.038.188.701)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(692.125.801)	(692.125.801)
Số dư tại ngày 30/06/2015	637.210.610.000	2.725.000.000	3.665.281.617	(28.712.098.397)	11.985.555.466	148.932.662.351	775.807.011.037

(*) Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2015 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.721.061</i>	<i>63.721.061</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.598.920	1.598.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.598.920</i>	<i>1.598.920</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>62.122.141</i>	<i>62.122.141</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, Tổng Công ty có một đơn vị trực thuộc tại Đà Nẵng và một đơn vị trực thuộc tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, đơn vị trực thuộc tại tỉnh Thừa Thiên Huế không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và bộ phận khác. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động khác chưa chiếm chỉ chiếm 10% doanh thu phát sinh và lợi nhuận trong kỳ. Do đó, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.988.579.806	258.061.868.442
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.894.446.229	2.031.536.048
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	39.592.326.341	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	388.501.807.236	256.030.332.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.988.579.806	258.061.868.442

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.051.166.892	3.266.790.681
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng BĐS	39.123.940.491	-
Giá vốn của hoạt động xây lắp	319.026.626.253	224.930.647.063
Cộng	361.201.733.636	228.197.437.744

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.605.677.473	7.082.983.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.603.830.300	946.923.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.883	14.174
Cộng	10.209.536.656	8.029.921.826

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	9.241.921.391	24.090.943.350
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	106.375.230.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.408.779.502)	(10.914.096.985)
Chi phí tài chính khác	-	75.762.151
Cộng	4.833.141.889	119.627.838.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.189.945.880	5.510.945.880
Chi phí công cụ, dụng cụ	294.811.352	494.594.009
Khấu hao tài sản cố định	211.752.143	73.142.712
Thuế, phí, lệ phí	24.910.287	595.032.603
Chi phí dự phòng	2.617.102.151	-
Dịch vụ mua ngoài	7.477.002.775	3.615.449.924
Chi phí bằng tiền khác	3.352.287.597	2.863.155.969
Cộng	19.167.812.185	13.152.321.097

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	64.585.249	710.229.054
Thu nhập từ cho thuê tài sản	529.774.971	-
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	-	430
Thanh lý tài sản cố định	163.636.363	-
Các khoản thu khác	-	24.824.700
Cộng	757.996.583	735.054.184

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí công trình không quyết toán	652.196.460	3.504.316.023
Các khoản phạt hành chính	91.916.697	2.127.913.243
Các khoản chi khác	93.398.175	446.484.857
Cộng	837.511.332	6.078.714.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.908.336.003	(100.240.472.028)
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động</i>	<i>54.439.950.153</i>	<i>(100.240.472.028)</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>3.603.830.300</i>	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>91.916.697</i>	-
Thu nhập chịu thuế	50.928.036.550	(100.240.472.028)
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	11.204.168.041	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	11.204.168.041	-
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyên nhượng BĐS</i>	<i>468.385.850</i>	-
Thu nhập chịu thuế	468.385.850	-
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	103.044.887	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyên nhượng BĐS	103.044.887	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.307.212.928	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Tổng Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.581.279.866	27.563.929.804
Chi phí nhân công	7.606.191.958	11.161.569.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.535.503.611	1.386.096.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.799.526.678	212.032.249.620
Chi phí khác bằng tiền	3.397.287.597	6.029.335.924
Cộng	345.919.789.710	258.173.181.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	376.494.598.849	423.648.685.979
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	63.312.998.864	212.612.996.229
Nợ thuần	313.181.599.985	211.035.689.750
Vốn chủ sở hữu	775.807.011.037	733.936.202.464
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	40,37%	28,75%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.312.998.864	212.612.996.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	639.236.387.506	652.536.477.969
Đầu tư ngắn hạn	36.571.870.000	18.698.280.111
Đầu tư dài hạn	40.737.086.272	41.241.081.472
Các khoản ký quỹ	8.173.179.000	8.000.000.000
Cộng	788.031.521.642	933.088.835.781
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	376.494.598.849	423.648.685.979
Phải trả người bán và phải trả khác	166.106.356.128	221.266.813.892
Chi phí phải trả	69.766.184.133	70.306.642.082
Cộng	612.367.139.110	715.222.141.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp)

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan tại Thuyết minh V.3 và V.5.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền	63.312.998.864	-	63.312.998.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	609.051.764.659	30.184.622.847	639.236.387.506
Đầu tư ngắn hạn	36.571.870.000	-	36.571.870.000
Đầu tư dài hạn	-	40.737.086.272	40.737.086.272
Các khoản ký quỹ	8.173.179.000	-	8.173.179.000
Cộng	717.109.812.523	70.921.709.119	788.031.521.642
30/06/2015			
Các khoản vay	202.314.738.849	174.179.860.000	376.494.598.849
Phải trả người bán và phải trả khác	166.106.356.128	-	166.106.356.128
Chi phí phải trả	69.766.184.133	-	69.766.184.133
Cộng	438.187.279.110	174.179.860.000	612.367.139.110
Chênh lệch thanh khoản thuần	278.922.533.413	(103.258.150.881)	175.664.382.532
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	212.612.996.229	-	212.612.996.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	601.236.371.476	51.300.106.493	652.536.477.969
Đầu tư ngắn hạn	18.698.280.111	-	18.698.280.111
Đầu tư dài hạn	-	41.241.081.472	41.241.081.472
Các khoản ký quỹ	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	832.547.647.816	100.541.187.965	933.088.835.781
01/01/2015			
Các khoản vay	228.889.888.107	194.758.797.872	423.648.685.979
Phải trả người bán và phải trả khác	221.266.813.892	-	221.266.813.892
Chi phí phải trả	70.306.642.082	-	70.306.642.082
Cộng	520.463.344.081	194.758.797.872	715.222.141.953
Chênh lệch thanh khoản thuần	312.084.303.735	(94.217.609.907)	217.866.693.828

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Công ty con
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Công ty con
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	Công ty con
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng	-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	7.639.414.563	2.791.940.039
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.094.049.950	6.771.714.477
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	8.071.028.514	9.614.081.061
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.588.599.492	1.420.182.384
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	3.506.371.707	2.941.882.254
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA-	-	7.643.796.915
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	433.639.116	2.463.645.695
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	930.220.152	692.942.182
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	14.974.944.833	18.776.069.258
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	4.488.185.793	3.405.817.125
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	810.184.925	2.232.935.143
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	32.458.976.507	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.223.559.655	5.261.909.283
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.628.600.733	3.683.991.824
Cộng	95.847.775.940	67.700.907.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	76.051.720	76.051.720
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	71.114.521	71.114.521
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	690.049.805	559.537.693
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.944.114.970	10.856.392.536
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA-	113.260.101.015	112.248.643.250
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	111.154.962.479	104.649.692.325
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.526.899.359	996.643.901
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.767.998.047	616.277.161
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	389.038.392	485.868.412
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.751.129.471	3.439.177.039
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.272.392.337	21.883.502.829
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	958.621.243	614.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	8.690.312.452	11.855.771.086
Cộng	255.552.785.811	268.353.021.593
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.192.450.619	15.604.955.426
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	10.761.608.735	16.633.659.895
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	12.612.594.390	20.411.906.080
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.939.528.989	4.770.048.998
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	2.817.148.307	5.847.120.505
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.187.920.817	18.379.785.532
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	805.298.324	804.637.531
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	-	279.574.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	-	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	7.357.880.763	11.584.055.762
Cộng	69.674.430.944	105.615.743.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương	1.230.233.000	852.857.000
Thù lao Hội đồng quản trị	251.750.000	145.500.000
Cộng	1.481.983.000	998.357.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				Chênh lệch
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006		
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015	01/01/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
1. Chứng khoán kinh doanh	12.643.316.020	1. Đầu tư ngắn hạn	24.423.666.131	(11.780.350.111)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.725.386.020)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.725.386.020)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.780.350.111		-	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3. Phải thu ngắn hạn khác	460.779.923.106	3. Các khoản phải thu khác	445.689.645.457	15.090.277.649
V. Tài sản ngắn hạn khác		V. Tài sản ngắn hạn khác		
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2. Tài sản ngắn hạn khác	15.090.277.649	(15.090.277.649)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
IV. Tài sản dở dang dài hạn		3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.608.857.857	(250.608.857.857)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.608.857.857		-	250.608.857.857
NGUỒN VỐN	01/01/2015		01/01/2015	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228.889.888.107	1. Vay và nợ ngắn hạn	195.226.929.719	33.662.958.388
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	194.758.797.872	1. Vay và nợ dài hạn	228.421.756.260	(33.662.958.388)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. NGUỒN VỐN		
I. Vốn chủ sở hữu		I. Vốn chủ sở hữu		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	637.210.610.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	637.210.610.000		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	5. Quỹ đầu tư phát triển	2.757.563.170	9.227.992.296
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	6. Quỹ dự phòng tài chính	9.227.992.296	(9.227.992.296)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.100.042.479	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.100.042.479	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	73.493.752.449		-	73.493.752.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	34.606.290.030		-	34.606.290.030




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


4. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				Chênh lệch
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006		
CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.061.868.442	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.099.148.162	(37.279.720)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		- 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	37.279.720	(37.279.720)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.061.868.442	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.061.868.442	-


Trần Quang Cần
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 08 năm 2015


Phan Anh Quang
Kế toán trưởng


Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc